



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG  
VẬN TẢI PHÍA NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 33       |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |                                                  |
|----------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Bùi Văn Mộc      | Chủ tịch                                         |
| Ông Đặng Minh Hải    | Phó Chủ tịch                                     |
| Ông Đinh Đức Hiệp    | Thành viên                                       |
| Ông Hoàng Hải Hà     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Lương Văn Liêm   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Trương Tùng Bách | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)   |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016)   |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                      |                                                       |
|----------------------|-------------------------------------------------------|
| Ông Bùi Văn Mộc      | Tổng Giám đốc (bãi nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)    |
| Ông Đặng Minh Hải    | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)     |
| Ông Lương Văn Liêm   | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Hoàng Hải Hà     | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Trương Tùng Bách | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Phạm Văn Thắng   | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2016) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



---

**Bùi Văn Mộc**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017



---

**Đặng Minh Hải**  
Tổng Giám đốc





Số: 538/2017/BCKT-IFC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

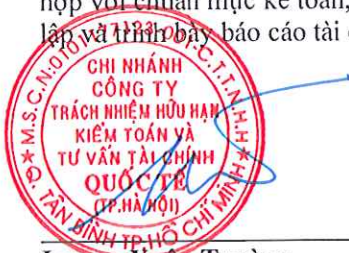
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lương Xuân Trường**  
**Giám đốc Chi nhánh**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1741/2013/072-1  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017



**Phạm Thị Toàn**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2767-2014-072-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>86.614.970.022</b>  | <b>83.662.986.937</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>24.846.727.651</b>  | <b>12.177.350.110</b>  |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 24.846.727.651         | 12.177.350.110         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>24.616.072.507</b>  | <b>17.415.427.300</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6a          | 14.171.610.915         | 6.536.272.199          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7a          | 2.646.472.224          | 3.513.429.935          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8a          | 7.797.989.368          | 7.365.725.166          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>36.622.135.675</b>  | <b>53.562.983.924</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 36.622.135.675         | 53.562.983.924         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>530.034.189</b>     | <b>507.225.603</b>     |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 10a         | 530.034.189            | 507.225.603            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>139.367.196.859</b> | <b>182.819.488.889</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>8.689.102.050</b>   | <b>4.361.843.686</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | 6b          | 8.339.915.328          | 3.645.001.235          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | 7b          | 3.227.130.466          | 3.605.786.195          |
| 3. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8b          | 722.183.958            | 711.183.958            |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | 11          | (3.600.127.702)        | (3.600.127.702)        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>42.012.668.626</b>  | <b>43.524.000.941</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 18.281.428.694         | 20.423.879.225         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 47.699.214.316         | 47.680.057.766         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (29.417.785.622)       | (27.256.178.541)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 23.731.239.932         | 23.100.121.716         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 28.370.278.285         | 27.092.518.203         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (4.639.038.353)        | (3.992.396.487)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>87.573.578.651</b>  | <b>133.050.876.558</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | 14          | 87.573.578.651         | 133.050.876.558        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.091.847.532</b>   | <b>1.882.767.704</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 15          | 1.091.447.532          | 1.798.619.153          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | 16          | 400.000                | 84.148.551             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>225.982.166.881</b> | <b>266.482.475.826</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MÃ SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>151.830.427.284</b> | <b>196.967.794.682</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>99.165.345.109</b>  | <b>88.581.018.390</b>  |
| 1. Phải trả người bán                                  | 311        |             | 154.385.000            | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước                            | 312        | 17a         | 48.663.825.002         | 53.662.048.365         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313        | 10b         | 6.520.694.739          | 4.701.999.482          |
| 4. Phải trả người lao động                             | 314        |             | 11.711.009.184         | 8.583.416.928          |
| 5. Chi phí phải trả                                    | 315        | 18          | 7.036.353.251          | 2.796.824.552          |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác          | 319        | 19a         | 3.074.782.745          | 1.868.590.960          |
| 7. Vay và nợ ngắn hạn                                  | 320        | 20a         | 21.349.084.809         | 16.591.127.724         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 322        |             | 655.210.379            | 377.010.379            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>52.665.082.175</b>  | <b>108.386.776.292</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                          | 331        |             | 1.427.139.890          | 1.427.139.890          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                    | 332        | 17b         | 51.237.942.285         | 106.937.733.402        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                               | 337        | 19b         | -                      | 21.903.000             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>74.151.739.597</b>  | <b>69.514.681.144</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>74.151.739.597</b>  | <b>69.514.681.144</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 32.784.000.000         | 32.784.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 32.784.000.000         | 32.784.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                      | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        |             | 5.263.571.000          | 5.263.571.000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                             | 414        |             | 13.983.576.046         | 13.983.576.046         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        |             | 8.536.225.279          | 8.505.962.925          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421        |             | 13.584.367.272         | 8.977.571.173          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 544.154.480            | 1.635.973.943          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 13.040.212.792         | 7.341.597.230          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             | <b>440</b> |             | <b>225.982.166.881</b> | <b>266.482.475.826</b> |



**Bùi Văn Mộc**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017



**Đặng Minh Hải**  
Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | 2016            | 2015            |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 23          | 251.735.709.839 | 173.783.932.009 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 251.735.709.839 | 173.783.932.009 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 24          | 215.022.335.750 | 143.446.609.011 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 36.713.374.089  | 30.337.322.998  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 25          | 141.310.636     | 70.877.901      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 26          | 1.533.722.653   | 1.566.976.261   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 1.448.315.983   | 1.189.966.122   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 27          | 18.461.016.430  | 16.266.914.642  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 16.859.945.642  | 12.574.309.996  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 28          | 32.187.661      | 148.608.740     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 29          | 206.169.513     | 265.232.891     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (173.981.852)   | (116.624.151)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 16.685.963.790  | 12.457.685.845  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 30          | 3.563.410.143   | 2.727.513.006   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 16          | 83.748.551      | 93.695.609      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 13.038.805.096  | 9.636.477.230   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 31          | 3.081           | 2.777           |



Bùi Văn Mộc  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017



Đặng Minh Hải  
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hoàng Anh  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hoàng Anh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 03-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số     | 2016                   | 2015                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |           |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                 | 01        | 16.685.963.790         | 12.457.685.845         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                     |           |                        |                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                        | 02        | 3.431.213.265          | 3.475.819.609          |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03        | -                      | (482.251.397)          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04        | (607.030)              | 13.917.986             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                         | 05        | (23.187.019)           | (55.771.656)           |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        | 1.448.315.983          | 1.189.966.122          |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                             | 08        | 21.541.698.989         | 16.599.366.509         |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (11.550.712.157)       | 814.082.079            |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 62.418.146.156         | 11.194.189.537         |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (51.357.973.711)       | (7.810.007.280)        |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | 707.171.621            | 2.187.233.154          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14        | (1.441.628.759)        | (1.183.824.273)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15        | (2.912.533.740)        | (2.780.555.942)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17        | (2.658.404.592)        | (19.833.025.033)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>20</b> | <b>14.745.763.807</b>  | <b>(812.541.249)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                  |           |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định                                                          | 21        | (1.919.880.950)        | (2.635.353.236)        |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27        | 23.187.019             | 55.771.656             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                | <b>30</b> | <b>(1.896.693.931)</b> | <b>(2.579.581.580)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                              |           |                        |                        |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                         | 33        | 26.841.198.543         | 17.473.195.984         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                      | 34        | (22.083.241.458)       | (11.544.732.360)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                      | 36        | (4.938.256.450)        | (3.306.713.738)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                             | <b>40</b> | <b>(180.299.365)</b>   | <b>2.621.749.886</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                          | <b>50</b> | <b>12.668.770.511</b>  | <b>(770.372.943)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                         | <b>60</b> | <b>12.177.350.110</b>  | <b>12.961.641.039</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                                                          | 61        | 607.030                | (13.917.986)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                        | <b>70</b> | <b>24.846.727.651</b>  | <b>12.177.350.110</b>  |

  
Bùi Văn Mộc  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

  
Đặng Minh Hải  
Tổng Giám đốc

  
Phạm Thị Hoàng Anh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Hoàng Anh  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2006 và đã thay đổi lần thứ 10 ngày 3 tháng 6 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 32.784.000.000 VND, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 405 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 424).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết:
  - Hoạt động đo đạc bản đồ;
  - Thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ);
  - Thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng đô thị;
  - Thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị;
  - Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
  - Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
  - Tư vấn xây dựng;
  - Khảo sát địa chất xây dựng công trình;
  - Khảo sát đo đạc xây dựng công trình;
  - Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ);
  - Thiết kế nội thất công trình;
  - Khảo sát địa hình xây dựng công trình, địa chất thủy văn công trình;
  - Tư vấn quản lý chi phí;
  - Thiết kế điện công trình đường dây và trạm, thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế;
  - Tư vấn quản lý chất lượng, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
  - Giám sát công tác xây lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
  - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; thí nghiệm các tiêu chí nền móng, kết cấu mặt đường các công trình xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của công trình xây dựng);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT** (tiếp theo)

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Các đơn vị trực thuộc:**

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Chi nhánh Phía Bắc  
*Địa chỉ: Số 18, Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Địa chất công trình  
*Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cầu Lớn Hàm  
*Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cao tốc Sân bay  
*Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Đường bộ  
*Địa chỉ: 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Giao thông Sắt – Bộ  
*Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ mới  
*Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp  
*Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25       |
| Máy móc, thiết bị         | 03 - 07       |
| Phương tiện vận tải       | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06       |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị của phần mềm máy tính.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại số 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của lô đất.

***Phần mềm máy tính***

Nguyên giá của phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được Bộ Giao thông Vận tải phê chuẩn tại quyết định số 3422/QĐ BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2005. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm theo các quy định hiện hành.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**Thuế** (tiếp theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

|                    | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 2.414.082.090         | 261.782.706           |
| Tiền gửi ngân hàng | 22.432.645.561        | 11.915.567.404        |
| <b>Cộng</b>        | <b>24.846.727.651</b> | <b>12.177.350.110</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

**a) Ngắn hạn**

|                                                                   | 31/12/2016            | 01/01/2016           |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                   | VND                   | VND                  |
| Công ty CP ĐT Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang                       | 2.759.150.376         | 1.906.844.428        |
| Công ty CP Hải Đăng                                               | 2.246.308.300         | -                    |
| Công ty TNHH MTV BOT Ninh Thuận (CII)                             | 2.074.425.000         | -                    |
| Công ty TNHH XD Thương mại Thế Toàn                               | 1.563.693.000         | -                    |
| Công ty TNHH BOT Cần Thơ - Phụng Hiệp                             | 1.122.965.000         | -                    |
| Công ty CP Cầu 12 - Cienco 1                                      | 960.594.000           | -                    |
| Công ty CP Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa -<br>Vũng Tàu (BVEC) | 59.349.208            | 1.285.943.710        |
| Ban QLDA An toàn Giao thông                                       | -                     | 921.345.028          |
| Các đối tượng khác                                                | 3.385.126.031         | 2.422.139.033        |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>14.171.610.915</b> | <b>6.536.272.199</b> |

**b) Dài hạn**

|                                                        | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH Apave                                     | 2.912.789.000        | 954.744.000          |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh                | 1.082.865.539        | -                    |
| Kunhwa Engineering & Consulting Co., Ltd.              | 979.565.608          | -                    |
| Công ty ĐTPT Đường Cao tốc VN (VEC)                    | 915.558.124          | -                    |
| Tổng Công ty Xây dựng Giao thông 6                     | 474.045.993          | 474.045.993          |
| Công ty Thiết kế và đóng tàu miền Nam                  | 452.767.491          | 452.767.491          |
| Công CP Công trình và Thương mại Giao thông<br>Vận tải | 377.815.639          | 377.815.639          |
| Các đối tượng khác                                     | 1.144.507.934        | 1.385.628.112        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>8.339.915.328</b> | <b>3.645.001.235</b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a) Ngắn hạn**

|                                                                 | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                 | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH Địa Kỹ Thuật và Phát triển Công<br>nghệ Thăng Long | 134.864.000          | 1.280.000.000        |
| Công ty CP Tầm Nhìn Mới                                         | 534.855.000          | -                    |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Quốc<br>tế                | 255.538.500          | 144.960.000          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Hạ tầng Việt<br>Nam            | -                    | 340.000.000          |
| Công ty Cổ phần khoan địa chất và xây dựng                      | -                    | 300.000.000          |
| Các đối tượng khác                                              | 1.721.214.724        | 1.448.469.935        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>2.646.472.224</b> | <b>3.513.429.935</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**b) Dài hạn**

|                                             | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| Công ty CP Địa chất và Khoáng Sản Hà Nội    | 422.727.356          | 422.727.356          |
| Công ty CP Địa Chất Nam Bộ                  | 373.236.710          | 373.236.710          |
| Ban Quản lý các Dự án Đường sắt (RPMU)      | 362.429.701          | 362.429.701          |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế & ĐT XD Nhà Việt | 348.000.000          | 348.000.000          |
| Các đối tượng khác                          | 1.720.736.699        | 2.099.392.428        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.227.130.466</b> | <b>3.605.786.195</b> |

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

|                                                                 | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                 | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng cho nhân viên                                           | 6.204.673.767        | 4.290.986.018        |
| Phải thu về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN               | 3.338.467            | 647.415.520          |
| Thuế VAT phải thu của dự án đường cao tốc Bến Thành - Suối Tiên | -                    | 996.808.579          |
| Phải thu khác                                                   | 1.589.977.134        | 1.430.515.049        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>7.797.989.368</b> | <b>7.365.725.166</b> |

**b) Dài hạn**

|                                                            | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                            | VND                | VND                |
| Đặt cọc thuê văn phòng                                     | 426.878.000        | 426.878.000        |
| Phải thu vốn giao bằng TSCĐ cho Công ty Cổ phần Cảng - KTB | 221.305.958        | 221.305.958        |
| Đặt cọc thuê tài sản cố định                               | 55.000.000         | 55.000.000         |
| Các khoản ký quỹ, ký cược khác                             | 19.000.000         | 8.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>722.183.958</b> | <b>711.183.958</b> |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                               | 31/12/2016     |              | 01/01/2016     |              |
|-----------------------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|                                               | Giá gốc VND    | Dự phòng VND | Giá gốc VND    | Dự phòng VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn | 36.622.135.675 | -            | 53.562.983.924 | -            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

10. THUẾ, CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                                | Số phải thu<br>tại 01/01/2016<br>VND | Số phải nộp<br>tại 01/01/2016<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số phải thu<br>tại 31/12/2016<br>VND | Số phải nộp<br>tại 31/12/2016<br>VND |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng          | -                                    | 2.961.844.647                        | 33.407.306.833                 | 32.333.521.099                    | -                                    | 4.035.630.381                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 19.747.347                           | 1.697.259.075                        | 3.620.463.752                  | 2.912.533.740                     | 16.152.031                           | 2.401.593.771                        |
| Thuế thu nhập cá nhân (**)     | 487.478.256                          | 42.895.760                           | 1.190.874.667                  | 1.176.703.742                     | 513.882.158                          | 83.470.587                           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>507.225.603</b>                   | <b>4.701.999.482</b>                 | <b>38.218.645.252</b>          | <b>36.422.758.581</b>             | <b>530.034.189</b>                   | <b>6.520.694.739</b>                 |

(\*) Số thuế phải thu là thuế Thu nhập doanh nghiệp thừa của Chi nhánh Phía Bắc, số thuế Thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp là số thuế của Văn phòng Hồ Chí Minh.

(\*\*) Số thuế phải thu là thuế thu nhập cá nhân nộp thừa của Văn phòng Hồ Chí Minh, số thuế phải nộp là số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp của Chi nhánh Phía Bắc.

11. NỢ XẤU

| Đối tượng nợ                                                   | 31/12/2016           |                                  |                | 01/01/2016           |                                  |                |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------|----------------------|----------------------------------|----------------|
|                                                                | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Tuổi nợ<br>năm | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Tuổi nợ<br>năm |
| Công ty CP Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (BVEC) | 1.285.943.710        | 223.020.393                      | > 3            | 1.507.249.668        | 444.326.351                      | > 3            |
| Tổng Công ty Xây dựng Giao thông 6                             | 474.045.993          | -                                | > 3            | 474.045.993          | -                                | > 3            |
| Công ty Thiết kế và đóng tàu miền Nam                          | 452.767.491          | -                                | > 3            | 452.767.491          | -                                | > 3            |
| Công CP Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải            | 377.815.639          | -                                | > 3            | 377.815.639          | -                                | > 3            |
| Các đối tượng khác                                             | 1.286.612.481        | 54.037.219                       | < 1, > 3       | 1.286.612.481        | 54.037.219                       | < 1, > 3       |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>3.877.185.314</b> | <b>277.057.612</b>               |                | <b>4.098.491.272</b> | <b>498.363.570</b>               |                |
| <b>Dự phòng đã trích lập</b>                                   |                      | <b>3.600.127.702</b>             |                |                      | <b>3.600.127.702</b>             |                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                                           |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 19.746.837.935                  | 15.613.596.232             | 9.872.888.140                             | 2.446.735.459                      | 47.680.057.766        |
| Mua trong năm                 | -                               | 235.886.950                | -                                         | 110.770.000                        | 346.656.950           |
| Tặng khác                     | -                               | 154.354.100                | -                                         | -                                  | 154.354.100           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | (210.574.000)              | -                                         | (139.426.400)                      | (350.000.400)         |
| Giảm khác                     | -                               | -                          | (131.854.100)                             | -                                  | (131.854.100)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>19.746.837.935</b>           | <b>15.793.263.282</b>      | <b>9.741.034.040</b>                      | <b>2.418.079.059</b>               | <b>47.699.214.316</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                                           |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 4.249.846.527                   | 14.012.622.386             | 6.825.627.244                             | 2.168.082.384                      | 27.256.178.541        |
| Trích khấu hao trong năm      | 892.623.348                     | 673.043.890                | 762.104.240                               | 183.836.003                        | 2.511.607.481         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | (210.574.000)              | -                                         | (139.426.400)                      | (350.000.400)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>5.142.469.875</b>            | <b>14.475.092.276</b>      | <b>7.587.731.484</b>                      | <b>2.212.491.987</b>               | <b>29.417.785.622</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                                           |                                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 15.496.991.408                  | 1.600.973.846              | 3.047.260.896                             | 278.653.075                        | 20.423.879.225        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>    | <b>14.604.368.060</b>           | <b>1.318.171.006</b>       | <b>2.153.302.556</b>                      | <b>205.587.072</b>                 | <b>18.281.428.694</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 16.947.949.289 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là : 13.358.397.205VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 8.098.515.474 VND và 320.757.625 VND (31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 10.536.471.480 VND và 2.294.117.260 VND) như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                    | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                  |                             |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2016                | 23.511.754.685              | 3.580.763.518              | 27.092.518.203        |
| Mua trong năm                      | -                           | 1.573.224.000              | 1.573.224.000         |
| Thanh lý, nhượng bán, giảm<br>khác | -                           | (295.463.918)              | (295.463.918)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>         | <b>23.511.754.685</b>       | <b>4.858.523.600</b>       | <b>28.370.278.285</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                             |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2016                | 2.121.671.382               | 1.870.725.105              | 3.992.396.487         |
| Trích khấu hao trong kỳ            | 465.448.932                 | 454.156.852                | 919.605.784           |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                           | (272.963.918)              | (272.963.918)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>         | <b>2.587.120.314</b>        | <b>2.051.918.039</b>       | <b>4.639.038.353</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>             |                             |                            |                       |
| Tại ngày 01/01/2016                | 21.390.083.303              | 1.710.038.413              | 23.100.121.716        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>         | <b>20.924.634.371</b>       | <b>2.806.605.561</b>       | <b>23.731.239.932</b> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.323.895.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.496.858.918 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 23.272.446.885 VND và 20.685.326.571 VND như đã trình bày tại Thuyết minh số 20.

**14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG**

|                                                                                 | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn</i>                            |                   |                   |
| Chi phí tư vấn thiết kế của các công trình giao<br>thông đang thực hiện dở dang | 36.622.135.675    | 53.562.983.924    |

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                      | 31/12/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND    |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                  | 1.023.651.137        | 1.326.828.252        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng                           | 59.546.392           | 404.880.027          |
| Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ                | 8.250.003            | -                    |
| Chi phí bảo lãnh thực hiện công trình<br>chờ phân bổ | -                    | 59.410.874           |
| Chi phí trả trước khác                               | -                    | 7.500.000            |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>1.091.447.532</b> | <b>1.798.619.153</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

|                                                                 | <b>Bảng cân đối<br/>kết toán</b> |            | <b>Báo cáo kết quả<br/>hoạt động kinh doanh</b> |                   |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                 | Tại ngày                         | Tại ngày   |                                                 |                   |
|                                                                 | 31/12/2016                       | 01/01/2016 | 2016                                            | 2015              |
|                                                                 | VND                              | VND        | VND                                             | VND               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                  | 400.000                          | 84.148.551 | 83.748.551                                      | 93.695.609        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh |                                  |            | <b>83.748.551</b>                               | <b>93.695.609</b> |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

|                                                        | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| Ban quản lý dự án 6                                    | 5.629.340.163         | 11.900.000.000        |
| Ban QLDA Thoát nước Đô thị                             | 5.937.041.423         | 3.536.284.163         |
| Ban quản lý dự án 7                                    | 5.040.127.697         | 308.466.697           |
| Ban QLDA huyện Côn Đảo                                 | 2.263.266.192         | 2.897.956.359         |
| Công ty CP BOT Biên Cương                              | 1.999.800.000         | 3.696.000.000         |
| Công ty TNHH M-TEC ASEAN - Trung tâm Tư vấn Xây dựng 5 | 1.908.387.750         | 1.908.387.750         |
| Ban QL Đường Sắt Đô thị                                | 1.586.311.452         | 512.347.410           |
| Ban quản lý dự án 1 (PMU1)                             | 1.504.199.856         | 9.157.850.152         |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải (TEDI) | 1.200.000.000         | 1.200.000.000         |
| Ban QLDA CTGT Long An                                  | 371.065.647           | 400.000.000           |
| Công ty TNHH MTV BOT Ninh Thuận                        | 183.240.913           | 665.352.874           |
| Ban QLDA Đường Bộ 7                                    | 61.332.285            | 228.302.000           |
| Các đối tượng khác                                     | 20.979.711.624        | 17.251.100.960        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>48.663.825.002</b> | <b>53.662.048.365</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC** (tiếp theo)

**b) Dài hạn**

|                                                           | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ban Quản Lý Dự Án Thoát Nước Đô Thị                       | 5.937.041.423         | 3.536.284.163          |
| Ban Quản Lý Dự Án 6                                       | 5.629.340.163         | 11.900.000.000         |
| Liên danh NJPT                                            | 2.166.811.346         | 3.983.910.396          |
| Công ty Cổ phần BOT Biên Cương                            | 1.999.800.000         | 3.696.000.000          |
| Ban QL các DA GT Ninh Thuận                               | 1.965.694.000         | 1.150.000.000          |
| Công ty TNHH M-Tec Asean; Trung Tâm Tư Vấn 7              | 1.908.387.750         | 1.908.387.750          |
| Ban QLDA Giao thông Kiên Giang                            | 1.852.843.000         | 9.519.128.606          |
| Công ty TNHH Kunhwa                                       | 7.053.765             | 7.531.407.506          |
| Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh                   | -                     | 3.961.543.427          |
| Ban QLDA Đường Sắt KV 3                                   | -                     | 3.943.416.000          |
| Ban Quản lý các Dự án trọng điểm Phát triển Đô thị Hà Nội | -                     | 2.851.960.016          |
| Các đối tượng khác                                        | 29.770.970.838        | 52.955.695.538         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>51.237.942.285</b> | <b>106.937.733.402</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                       | 31/12/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND    |
|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí cho các công trình đang thực hiện | 5.707.480.306        | 2.492.855.361        |
| Trích trước lương                                     | 1.298.716.530        | 208.500.000          |
| Chi phí lãi vay phải trả                              | 30.156.415           | 23.469.191           |
| Chi phí phải trả khác                                 | -                    | 72.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>7.036.353.251</b> | <b>2.796.824.552</b> |

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

|                         | 31/12/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức phải trả         | 809.518.092          | 502.334.542          |
| Bảo hiểm xã hội         | 179.346.401          | 217.273.920          |
| Bảo hiểm y tế           | 34.982.159           | 42.627.388           |
| Các khoản phải trả khác | 2.050.936.093        | 1.106.355.110        |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.074.782.745</b> | <b>1.868.590.960</b> |

**b) Dài hạn**

|                 | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Ký quỹ, ký cược | -                 | 21.903.000        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**20. VAY VÀ NỢ**

**a) Ngắn hạn**

*Vay ngắn hạn:*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (i)

*Vay ngắn dài hạn đến hạn trả:*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)  
**Cộng**

| 01/01/2016            |                           | Trong kỳ              |                       | 31/12/2016            |                           |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND              | Giảm VND              | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| 15.991.127.724        | 15.991.127.724            | 26.841.198.543        | 21.483.241.458        | 21.349.084.809        | 21.349.084.809            |
|                       | 0                         |                       |                       |                       |                           |
| 600.000.000           | 600.000.000               | -                     | -                     | -                     | -                         |
| <b>16.591.127.724</b> | <b>16.591.127.724</b>     | <b>26.841.198.543</b> | <b>21.483.241.458</b> | <b>21.349.084.809</b> | <b>21.349.084.809</b>     |

**b) Dài hạn**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii)

*Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng*  
**Cộng**

| 01/01/2016    |                           | Trong kỳ |             | 31/12/2016  |                           |
|---------------|---------------------------|----------|-------------|-------------|---------------------------|
| Giá trị VND   | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND    | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| 600.000.000   | 600.000.000               | -        | 600.000.000 | -           | -                         |
| (600.000.000) | (600.000.000)             | -        | -           | -           | -                         |
| -             | -                         | -        | 600.000.000 | -           | -                         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

- (i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký ngày 6 tháng 6 năm 2015 và phụ lục với hạn mức vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn vay được quy định cụ thể tại mỗi khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của ngân hàng áp dụng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 24 tháng 01 năm 2011 và các phụ lục với hạn mức là 12.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng (+) biên độ 4%/năm. Mục đích vay là để thanh toán cho các chi phí liên quan đến việc mua bất động sản tại số 530 Võ Văn Kiệt, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ chính khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                                   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác của chủ<br>sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>                                        | <b>32.784.000.000</b>               | <b>5.263.571.000</b>           | <b>-</b>                          | <b>14.450.186.260</b>           | <b>-</b>                         | <b>10.483.127.013</b>                       | <b>62.980.884.273</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                               | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | 9.636.477.230                               | 9.636.477.230         |
| Chia cổ tức                                                       | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | (2.294.880.000)                             | (2.294.880.000)       |
| Trích 50% lợi nhuận để lại năm<br>2014 sang Quỹ đầu tư phát triển | -                                   | -                              | -                                 | 6.107.352.711                   | -                                | (6.107.352.711)                             | -                     |
| Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang<br>quỹ đầu tư phát triển       | -                                   | -                              | -                                 | 966.000.000                     | (966.000.000)                    | -                                           | -                     |
| Trích các quỹ trong năm                                           | -                                   | -                              | -                                 | 966.000.000                     | 966.000.000                      | (1.932.000.000)                             | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                    | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | (530.937.825)                               | (530.937.825)         |
| Trích thường cho BĐH                                              | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | (240.000.000)                               | (240.000.000)         |
| Sử dụng quỹ trong năm                                             | -                                   | -                              | 13.983.576.046                    | (13.983.576.046)                | -                                | -                                           | -                     |
| Phân phối lợi nhuận cho xí nghiệp                                 | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | (36.862.534)                                | (36.862.534)          |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>                                        | <b>32.784.000.000</b>               | <b>5.263.571.000</b>           | <b>13.983.576.046</b>             | <b>8.505.962.925</b>            | <b>-</b>                         | <b>8.977.571.173</b>                        | <b>69.514.681.144</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                               | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | 13.038.805.096                              | 13.038.805.096        |
| Chia cổ tức (i)                                                   | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | (5.245.440.000)                             | (5.245.440.000)       |
| Trích lợi nhuận để lại năm 2015<br>sang Quỹ đầu tư phát triển     | -                                   | -                              | -                                 | 30.262.354                      | -                                | (30.262.354)                                | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)                               | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | (2.936.604.592)                             | (2.936.604.592)       |
| Trích thường cho BĐH (ii)                                         | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | (200.000.000)                               | (200.000.000)         |
| Phân phối lợi nhuận cho xí nghiệp                                 | -                                   | -                              | -                                 | -                               | -                                | (19.702.051)                                | (19.702.051)          |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                                        | <b>32.784.000.000</b>               | <b>5.263.571.000</b>           | <b>13.983.576.046</b>             | <b>8.536.225.279</b>            | <b>-</b>                         | <b>13.584.367.272</b>                       | <b>74.151.739.597</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với tỷ lệ 6% theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 25 tháng 2 năm 2016. Ngày 3 tháng 10 năm 2016, Công ty tiếp tục công bố chia cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận năm 2015 với tỷ lệ là 10%. Tổng giá trị cổ tức năm 2015 Công ty đã công bố chia trong năm 2016 là 5.245.440.000 VND (tương ứng 16% trên mệnh giá).
- (ii) Việc trích các quỹ trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 ngày 26 tháng 4 năm 2016.

**Cổ phần**

|                                             | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành          | 3.278.400         | 3.278.400         |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ | 3.278.400         | 3.278.400         |
| + Cổ phần phổ thông                         | 3.278.400         | 3.278.400         |
| Số lượng cổ phần được mua lại               | -                 | -                 |
| + Cổ phần phổ thông                         | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành              | 3.278.400         | 3.278.400         |
| + Cổ phần phổ thông                         | 3.278.400         | 3.278.400         |
| Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần       |                   |                   |

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                   | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại |                   |                   |
| + USD             | 1.880,12          | 2.878,89          |
| + EURO            | 768,88            | 203,06            |

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                  | 2016<br>VND            | 2015<br>VND            |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế công trình giao thông | 251.557.065.242        | 173.605.287.412        |
| Doanh thu cho thuê văn phòng                                     | 178.644.597            | 178.644.597            |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>251.735.709.839</b> | <b>173.783.932.009</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                           | 2016<br>VND     | 2015<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá vốn của dịch vụ tư vấn thiết kế công trình giao thông | 215.022.335.750 | 143.446.609.011 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | 2016<br>VND        | 2015<br>VND       |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi bán, chuyển đổi ngoại tệ        | 111.329.776        | 3.846.532         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng đã thực hiện | 23.187.019         | 55.771.656        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện  | 6.793.841          | 11.259.713        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>141.310.636</b> | <b>70.877.901</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | 2016<br>VND          | 2015<br>VND          |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 1.448.315.983        | 1.189.966.122        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 44.688.466           | 339.622.962          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 607.030              | 13.917.986           |
| Các khoản phí khác                  | 40.111.174           | 23.469.191           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.533.722.653</b> | <b>1.566.976.261</b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                           | 2016<br>VND           | 2015<br>VND           |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.933.783.595         | 5.482.301.144         |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 2.789.389.725         | 3.014.281.772         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 2.326.312.760         | 2.079.107.492         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 3.000.000             | 95.981.559            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 673.581.794           | 1.328.198.198         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 5.734.948.556         | 4.267.044.477         |
| <b>Cộng</b>               | <b>18.461.016.430</b> | <b>16.266.914.642</b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                             | 2016<br>VND       | 2015<br>VND        |
|---------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                 | 130.909.091        |
| Các khoản thu nhập khác                     | 32.187.661        | 17.699.649         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>32.187.661</b> | <b>148.608.740</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                                                                         | 2016<br>VND        | 2015<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Hoàn trả tiền khoan khảo sát Dự án đường Quốc<br>lôk 62, gói thầu Tư vấn Thiết kế phần cầu cho<br>Thanh tra Bộ xây dựng | 206.169.513        | -                  |
| Chi phí kiểm định gói thầu XD QL53&54 cho Ban<br>Quản lý dự án 1                                                        | -                  | 149.448.863        |
| Công nợ không có khả năng thu hồi                                                                                       | -                  | 49.862.610         |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế và lãi nộp<br>chậm theo thanh tra thuế                                          | -                  | 11.593.418         |
| Chi phí khác                                                                                                            | -                  | 54.328.000         |
|                                                                                                                         | <b>206.169.513</b> | <b>265.232.891</b> |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                | 2016<br>VND           | 2015<br>VND           |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 16.685.963.790        | 12.457.685.845        |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế   | 905.315.320           | 249.574.977           |
| <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i>       | 905.315.320           | 249.574.977           |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế   | -                     | (425.889.132)         |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>             | -                     | -                     |
| <i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>           | -                     | (425.889.132)         |
| <b>Tổng thu nhập tính thuế</b>                 | <b>17.591.279.110</b> | <b>12.281.371.690</b> |
| Trong đó:                                      |                       |                       |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>             | 17.412.745.087        | (116.414.699)         |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>             | -                     | 12.397.786.389        |
| <i>Thu nhập chịu thuế theo thanh tra thuế</i>  | 178.534.023           | -                     |
| Thuế TNDN phải nộp                             | 3.482.549.017         | 2.727.513.006         |
| Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo thanh tra thuế | 80.861.126            | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>3.563.410.143</b>  | <b>2.727.513.006</b>  |

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                   | 2016<br>VND           | 2015<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 13.038.805.096        | 9.636.477.230        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                    | (2.936.604.592)       | (530.937.825)        |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần<br/>phổ thông</b> | <b>10.102.200.504</b> | <b>9.105.539.405</b> |
| Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                     | 3.278.400             | 3.278.400            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                   | <b>3.081</b>          | <b>2.777</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

*Chi phí yếu tố*

|                                           | 2016<br>VND            | 2015<br>VND            |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lương bộ phận quản lý công ty     | 5.181.400.299          | 5.357.244.700          |
| Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp   | 8.877.126.089          | 7.135.662.997          |
| Lương trực tiếp sản xuất                  | 65.712.857.399         | 63.564.767.054         |
| BHXXH, BHYT, KPCĐ                         | 5.326.813.799          | 3.196.573.032          |
| Thuê văn phòng                            | 1.261.643.934          | 1.676.334.893          |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ, dụng cụ | 4.335.935.824          | 3.463.865.063          |
| Thiết bị văn phòng                        | 800.733.835            | 710.503.574            |
| Sửa chữa TSCĐ                             | 1.346.987.065          | 2.603.339.348          |
| Bảo hiểm tài sản                          | 199.425.799            | 234.340.611            |
| In ấn tài liệu                            | 5.025.998.341          | 3.626.106.754          |
| Văn phòng phẩm, vật tư hành chính         | 4.716.219.753          | 7.035.334.842          |
| Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu           | 11.158.957.613         | 9.693.806.222          |
| Điện, nước                                | 2.021.398.871          | 1.826.476.704          |
| Điện thoại                                | 966.262.043            | 781.928.700            |
| Tàu xe, chi phí công tác                  | 8.024.394.097          | 8.906.325.581          |
| Chi phí đào tạo                           | 755.501.211            | 355.665.090            |
| Trang phục                                | 1.098.861.292          | 596.531.761            |
| Trợ cấp thôi việc                         | 281.463.292            | 52.060.500             |
| Chi phí quảng cáo                         | 24.363.636             | 136.055.086            |
| Chi phí khác                              | 45.251.828.938         | 27.951.136.919         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>172.368.173.130</b> | <b>148.904.059.431</b> |

*Tỷ lệ chi phí xã hội trong tổng chi phí lương*

| Nội dung chi phí  | 2016                  |               | 2015                 |               |
|-------------------|-----------------------|---------------|----------------------|---------------|
|                   | Giá trị (VND)         | Tỷ lệ (%)     | Giá trị (VND)        | Tỷ lệ (%)     |
| Lương tháng 13    | 3.877.107.000         | 5,20%         | 3.904.000.000        | 5,52%         |
| BHXXH, BHYT, KPCĐ | 5.326.813.799         | 7,14%         | 3.196.573.032        | 4,52%         |
| Trợ cấp thôi việc | 281.463.292           | 0,38%         | 52.060.500           | 0,07%         |
| Chi phí ăn ca     | -                     | 0,00%         | -                    | 0,00%         |
| Chi phí đào tạo   | 755.501.211           | 1,01%         | 355.665.090          | 0,50%         |
| <b>Cộng</b>       | <b>10.240.885.302</b> | <b>13,73%</b> | <b>7.508.298.622</b> | <b>10,61%</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ** (tiếp theo)

*Tỷ lệ chi phí quản lý chung trong tổng chi phí lương*

| Nội dung chi phí                         | 2016                  |                | 2015                  |                |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                          | Giá trị (VND)         | Tỷ lệ (%)      | Giá trị (VND)         | Tỷ lệ (%)      |
| Chi phí lương bộ phận quản lý công ty    | 5.181.400.299         | 6,95%          | 5.357.244.700         | 7,58%          |
| Thuê văn phòng                           | 1.261.643.934         | 1,69%          | 1.676.334.893         | 2,37%          |
| Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ dụng cụ | 4.335.935.824         | 5,81%          | 3.463.865.063         | 4,90%          |
| Thiết bị văn phòng                       | 800.733.835           | 1,07%          | 710.503.574           | 1,00%          |
| Sửa chữa TSCĐ                            | 1.346.987.065         | 1,81%          | 2.603.339.348         | 3,68%          |
| Bảo hiểm tài sản                         | 199.425.799           | 0,27%          | 234.340.611           | 0,33%          |
| In ấn tài liệu                           | 5.025.998.341         | 6,74%          | 3.626.106.754         | 5,13%          |
| Văn phòng phẩm, vật tư hành chính        | 4.716.219.753         | 6,32%          | 7.035.334.842         | 9,95%          |
| Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu          | 11.158.957.613        | 14,96%         | 9.693.806.222         | 13,71%         |
| Điện nước                                | 2.021.398.871         | 2,71%          | 1.826.476.704         | 2,58%          |
| Điện thoại                               | 966.262.043           | 1,30%          | 781.928.700           | 1,11%          |
| Tàu xe, chi phí công tác                 | 8.024.394.097         | 10,76%         | 8.906.325.581         | 12,60%         |
| Trang phục                               | 1.098.861.292         | 1,47%          | 596.531.761           | 0,84%          |
| Chi phí quảng cáo                        | 24.363.636            | 0,03%          | 136.055.086           | 0,19%          |
| Chi phí quản lý chung khác               | 45.251.828.938        | 60,67%         | 27.951.136.919        | 39,53%         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>91.414.411.340</b> | <b>122,56%</b> | <b>74.599.330.758</b> | <b>105,50%</b> |

(\*) Tỷ lệ trong tổng chi phí lương là tỷ lệ giữa số phát sinh trong từng khoản mục chi phí so với tổng chi phí lương trong năm.

Tổng chi phí lương năm 2016 là: 74.589.983.488 VND, bao gồm:

- + Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp: 8.877.126.089 VND
- + Lương trực tiếp sản xuất: 65.712.857.399 VND.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ trừ đi tiền và tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                                           | 31/12/2016             | 01/01/2016           |
|-------------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                           | VND                    | VND                  |
| Các khoản vay                             | 21.349.084.809         | 16.591.127.724       |
| Trừ: Tiền và tương đương tiền             | (24.846.727.651)       | (12.177.350.110)     |
| <b>Nợ thuần</b>                           | <b>(3.497.642.842)</b> | <b>4.413.777.614</b> |
| Vốn chủ sở hữu                            | 74.151.739.597         | 69.514.681.144       |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>-</b>               | <b>6,35%</b>         |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

|                              | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>     |                       |                       |
| Tiền và tương đương tiền     | 24.846.727.651        | 12.177.350.110        |
| Phải thu khách hàng          | 22.511.526.243        | 10.181.273.434        |
| Ký cược, ký quỹ              | 722.183.958           | 711.183.958           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>48.080.437.852</b> | <b>23.069.807.502</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                       |                       |
| Các khoản vay                | 21.349.084.809        | 16.591.127.724        |
| Phải trả người bán           | 1.581.524.890         | 1.427.139.890         |
| Phải trả khác                | 3.074.782.745         | 1.890.493.960         |
| Chi phí phải trả             | 7.036.353.251         | 2.796.824.552         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>33.041.745.695</b> | <b>22.705.586.126</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá, trong đó Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, sử dụng các dịch vụ từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá của chi phí đầu vào.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung ở các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu khách hàng trên báo cáo tài chính. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Quản lý rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 3 năm<br>VND  | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>          |                       |                      |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                       |                      |                       |
| Tiền và tương đương tiền            | 24.846.727.651        | -                    | 24.846.727.651        |
| Phải thu khách hàng                 | 14.171.610.915        | 8.339.915.328        | 22.511.526.243        |
| Ký cược, ký quỹ                     | -                     | 722.183.958          | 722.183.958           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>39.018.338.566</b> | <b>9.062.099.286</b> | <b>48.080.437.852</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                       |                      |                       |
| Các khoản vay                       | 21.349.084.809        | -                    | 21.349.084.809        |
| Phải trả người bán                  | 154.385.000           | 1.427.139.890        | 1.581.524.890         |
| Phải trả khác                       | -                     | 3.074.782.745        | 3.074.782.745         |
| Chi phí phải trả                    | 7.036.353.251         | -                    | 7.036.353.251         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>28.539.823.060</b> | <b>4.501.922.635</b> | <b>33.041.745.695</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>10.478.515.506</b> | <b>4.560.176.651</b> | <b>15.038.692.157</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>          |                       |                      |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                       |                      |                       |
| Tiền và tương đương tiền            | 12.177.350.110        | -                    | 12.177.350.110        |
| Phải thu khách hàng                 | 6.536.272.199         | 3.645.001.235        | 10.181.273.434        |
| Ký cược, ký quỹ                     | -                     | 711.183.958          | 711.183.958           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>18.713.622.309</b> | <b>4.356.185.193</b> | <b>23.069.807.502</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                       |                      |                       |
| Các khoản vay                       | 16.591.127.724        | -                    | 16.591.127.724        |
| Phải trả người bán                  | -                     | 1.427.139.890        | 1.427.139.890         |
| Phải trả khác                       | -                     | 1.890.493.960        | 1.890.493.960         |
| Chi phí phải trả                    | 2.796.824.552         | -                    | 2.796.824.552         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>19.387.952.276</b> | <b>3.317.633.850</b> | <b>22.705.586.126</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(674.329.967)</b>  | <b>1.038.551.343</b> | <b>364.221.376</b>    |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

|                                            | 2016                 | 2015                 |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | VND                  | VND                  |
| Lương và thưởng Ban Giám Đốc               | 3.329.520.110        | 2.356.531.624        |
| Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát | 470.000.000          | 300.000.000          |
| Cộng                                       | <u>3.799.520.110</u> | <u>2.656.531.624</u> |

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán.

  
Bùi Văn Mộc  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 27 tháng 3 năm 2017

  
Đặng Minh Hải  
Tổng Giám đốc

  
Phạm Thị Hoàng Anh  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Hoàng Anh  
Người lập biểu